

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
KIÊN GIANG**

MST: 1 7 0 0 5 2 3 2 0 8



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018**

Báo cáo gồm có:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số: B01-DN)
- Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu số: B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B03-DN)
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B09-DN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.161.736.461.719	872.888.904.530
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	265.368.358.810	303.802.953.401
Tiền	111		265.368.358.810	303.802.953.401
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		311.019.729.382	210.866.407.751
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	244.619.784.338	150.809.762.048
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	40.918.966.513	43.208.913.513
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	25.474.486.522	16.826.826.922
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.492.009	20.905.268
Hàng tồn kho	140	5.5	576.546.193.124	350.986.186.079
Hàng tồn kho	141		576.546.193.124	350.986.186.079
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.802.180.403	7.233.357.299
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6.1	1.826.875.863	1.226.123.741
Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.752.946.336	6.007.233.558
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		222.358.204	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		546.680.726.616	609.911.487.273
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.497.683.560	8.999.156.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		8.497.683.560	8.999.156.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		411.333.582.664	418.970.166.363
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	298.301.316.521	305.424.802.467
Nguyên giá	222		566.988.258.200	566.803.530.927
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(268.686.941.679)	(261.378.728.460)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	113.032.266.143	113.545.363.896
Nguyên giá	228		115.124.293.983	115.124.293.983
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.092.027.840)	(1.578.930.087)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		25.301.150.783	24.557.060.691
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	25.301.150.783	24.557.060.691
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	93.380.589.162	149.262.038.762
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		84.768.756.595	84.768.756.595
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.611.832.567	64.493.282.167
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		8.167.720.447	8.123.065.457
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6.2	8.167.720.447	8.123.065.457
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.708.417.188.335	1.482.800.391.803

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.274.628.382.873	1.080.834.740.981
Nợ ngắn hạn	310		1.224.875.664.909	1.029.826.572.017
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	204.122.214.163	169.522.446.138
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	38.475.516.521	51.202.178.558
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	847.022.805	3.873.091.753
Phải trả người lao động	314		21.644.383.161	26.029.966.357
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	3.872.516.740	2.069.290.903
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	243.866.168.973	246.985.721.315
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	708.302.412.953	521.707.685.916
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.745.429.593	8.436.191.077
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		49.752.717.964	51.008.168.964
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	49.752.717.964	51.008.168.964
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		433.788.805.462	401.965.650.822
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	433.788.805.462	401.965.650.822
Vốn góp của chủ sở hữu	411		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(16.598.552.890)	(16.598.552.890)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		15.280.966.910	15.280.966.910
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.507.619.967	37.660.563.110
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.537.065.377	26.680.212.935
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.970.554.590	10.980.350.184
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		860.441.475	884.343.683
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.708.417.188.335	1.482.800.391.803



LÊ THỊ THUÝ
Người lập biểu



ĐINH HOÀI THANH
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 27 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.494.798.558.227	-	1.494.798.558.227	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.980.700	-	1.980.700	-
Doanh thu thuần	10		1.494.796.577.527	-	1.494.796.577.527	-
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.443.783.477.417	-	1.443.783.477.417	-
Lợi nhuận gộp	20		51.013.100.110	-	51.013.100.110	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	27.164.628.888	-	27.164.628.888	-
Chi phí tài chính	22		2.496.347.677	-	2.496.347.677	-
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		667.499.870	-	667.499.870	-
Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25	6.4	31.526.039.952	-	31.526.039.952	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	13.526.129.389	-	13.526.129.389	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.629.211.980	-	30.629.211.980	-
Thu nhập khác	31		1.334.638.637	-	1.334.638.637	-
Chi phí khác	32		17.198.235	-	17.198.235	-
Lợi nhuận khác	40		1.317.440.402	-	1.317.440.402	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.946.652.382	-	31.946.652.382	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.946.652.382	-	31.946.652.382	-
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		31.970.603.221	-	31.970.603.221	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(23.950.839)	-	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.6	877	-	877	-



LÊ THỊ THUÝ
Người lập biểu



ĐINH HOÀI THANH
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Số liệu Quý 1 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do không đủ thông tin hợp nhất báo cáo Quý 1 của năm trước (Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/08/2017)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã Thuyết số minh	Quý 1	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	31.946.652.382	-
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8.123.646.538	-
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.794.370.661)	-
Chi phí lãi vay	06	667.499.870	-
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36.943.428.129	-
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(99.129.175.750)	-
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(248.930.040.472)	-
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	30.069.715.497	-
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(603.407.112)	-
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(667.499.870)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(282.316.979.578)	-
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.113.544.638)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	55.881.449.600	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.794.370.661	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	58.562.275.623	-



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã Thuyết số minh	Quý 1		
	Năm nay	Năm trước	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	(19.166.673)	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	1.352.466.482.860	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.167.127.206.823)	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	185.320.109.364	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(38.434.594.591)	-
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	303.802.953.401	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	265.368.358.810	-



LÊ THỊ THUY
Người lập biểu

ĐINH HOÀI THANH
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương Mại Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang theo quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 03 tháng 08 năm 2017.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn: kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty, một công ty con và bốn công ty liên kết

Công ty

Công ty có các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Kiên Giang	Số 499C, đường Nguyễn Trung Trực, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Giồng Riềng	Tổ 2, ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Tân Hiệp	Tổ 8, ấp Tân Thạnh, xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Phú Quốc	Tổ 2, Khu phố 1 đường Phan Đình Phùng, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
- Nhà máy Thực phẩm đóng hộp KTC	Khu Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	Lô D, số 3-4 đường Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn hạn	98,03%	98,03%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2018

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngò Quyền	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, Ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, xuất khẩu thủy sản	35,00%	35,00%
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đóng Hộp Kiên Giang	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, Ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp	38,08%	38,08%
Công ty Cổ phần Sách Và Thiết Bị Trường Học	Lô E6, số 30-31-32 đường 3/2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh sách và văn phòng phẩm	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Số 30 đường Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	49,00%	49,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính quý 1 năm 2018 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước. Do Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 08 năm 2017.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán năm giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2018

- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2018

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2018

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2018

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2018

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	13.386.705.225	11.860.902.926
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	232.490.723.820	235.920.621.410
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – ngoại tệ	19.490.929.765	56.021.429.065
	<u>265.368.358.810</u>	<u>303.802.953.401</u>

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Techvalue Limited	32.158.249.775	41.498.479.775
Bagon Lipunan Multi-Purpose Coopoerative	-	33.620.505.000
PAJSON TradingDMCC Gold Tower	26.769.481.890	
Các khách hàng khác	185.692.052.673	75.690.777.273
	<u>244.619.784.338</u>	<u>150.809.762.048</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2018

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Ngọc Quang Phát	530.000.000	5.072.500.000
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Đại tài	747.500.000	5.582.500.000
Bà Phạm Thị Phới	6.458.684.000	5.000.000.000
Ban Đền bù giải tỏa 67,5 ha Phú Quốc	6.588.295.590	6.588.295.590
Công ty TNHH Khánh Tâm	6.537.961.225	8.504.679.905
Các nhà cung cấp khác	20.056.525.698	12.460.938.018
	40.918.966.513	43.208.913.513

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Phải thu về cổ phần hóa	2.111.816.235	-	2.111.816.235	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	23.362.670.287	-	14.715.010.687	-
	25.474.486.522	-	16.826.826.922	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	16.049.828.463	-	24.627.181.018	-
Nguyên vật liệu	28.219.251.194	-	13.516.891.780	-
Công cụ, dụng cụ	1.771.885.396	-	2.147.422.287	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	197.440.021.416	-	177.726.294.673	-
Thành phẩm	77.985.394.493	-	22.910.927.972	-
Hàng hóa	248.701.736.020	-	92.657.605.827	-
Hàng gửi đi bán	6.378.076.142	-	17.399.862.522	-
	576.546.193.124	-	350.986.186.079	-

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.826.875.863	1.226.123.741

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí trả trước dài hạn	8.167.720.447	8.123.065.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2018

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2018	317.716.590.478	192.627.359.224	55.208.539.225	1.251.042.000	566.803.530.927
Mua sắm trong kỳ	-	184.727.273	-	-	184.727.273
Tại ngày 31/03/2018	317.716.590.478	192.812.086.497	55.208.539.225	1.251.042.000	566.988.258.200
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2018	132.619.085.174	93.554.188.954	34.250.944.246	954.510.086	261.378.728.460
Khấu hao trong kỳ	2.884.376.318	3.096.453.955	1.293.181.272	34.201.674	7.308.213.219
Tại ngày 31/03/2018	135.503.461.492	96.650.642.909	35.544.125.518	988.711.760	268.686.941.679
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	185.097.505.304	99.073.170.270	20.957.594.979	296.531.914	305.424.802.467
Tại ngày 31/03/2018	182.213.128.986	96.161.443.588	19.664.413.707	262.330.240	298.301.316.521

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	115.064.293.983	60.000.000	115.124.293.983
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	115.064.293.983	60.000.000	115.124.293.983
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	1.518.930.087	60.000.000	1.578.930.087
Khấu hao trong kỳ	513.097.753	-	513.097.753
Tại ngày 31/03/2018	2.032.027.840	60.000.000	2.092.027.840
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	113.545.363.896	-	113.545.363.896
Tại ngày 31/03/2018	113.032.266.143	-	113.032.266.143

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2018	-	60.000.000	60.000.000
Tại ngày 31/03/2018	-	60.000.000	60.000.000

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	25.301.150.783	24.557.060.691

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết (*)	84.768.756.595	84.768.756.595
Đầu tư dài hạn khác	8.611.832.567	64.493.282.167
	93.380.589.162	149.262.038.762

(*) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	66.217.954.000	66.217.954.000
Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết	18.550.802.595	18.550.802.595
	84.768.756.595	84.768.756.595

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Phú Quốc	52.727.610.848	28.602.669.737
Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Rạch Giá	71.436.762.000	47.703.096.139
Công ty TNHH DELIFA	35.870.000.000	41.373.451.640
Các nhà cung cấp khác	44.087.841.315	51.843.228.622
	204.122.214.163	169.522.446.138

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinh Phát	11.668.477.800	11.668.477.800
Công ty Cổ phần Nông Lâm Sản Kiên Giang	19.315.252.483	19.315.252.483
Goldmine Rice Marketing	-	5.351.664.685
Các khách hàng khác	7.491.786.238	14.866.783.590
	38.475.516.521	51.202.178.558

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	117.196.751	77.298.751
Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.501.054	168.501.054
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.464.934.815
Thuế thu nhập cá nhân	6.008.546	62.357.133
Các khoản phải nộp khác	555.316.454	100.000.000
	847.022.805	3.873.091.753

Thuế giá trị gia tăng:

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0%, 5% và 10%.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2018

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.872.516.740	2.069.290.903

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Các khoản phải trả Nhà nước về Cổ phần hóa	212.995.037.428	213.006.243.441
Các khoản phải trả khác	30.871.131.545	33.979.477.874
	243.866.168.973	246.985.721.315

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng BIDV	390.274.615.130	390.274.615.130	268.455.382.065	268.455.382.065
Ngân hàng Vietcombank	275.871.260.323	275.871.260.323	212.917.604.851	212.917.604.851
Ngân hàng NVB	16.186.850.000	16.186.850.000	13.491.900.000	13.491.900.000
Vay tổ chức, cá nhân khác	9.000.000.000	9.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	16.969.687.500	16.969.687.500	19.842.799.000	19.842.799.000
	708.302.412.953	708.302.412.953	521.707.685.916	521.707.685.916

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình của Tập đoàn.

5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng Vietcombank	22.238.900.000	22.238.900.000	23.551.000.000	23.551.000.000
Ngân hàng Agribank	26.829.755.464	26.829.755.464	26.829.755.464	26.829.755.464
Ngân hàng HDBank	509.062.500	509.062.500	452.413.500	452.413.500
Nợ dài hạn khác	175.000.000	175.000.000	175.000.000	175.000.000
	49.752.717.964	49.752.717.964	51.008.168.964	51.008.168.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2018

5.17 Vốn chủ sở hữu

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
Tại ngày 01/08/2017	364.738.330.000	-(16.940.427.400)	15.499.845.964	29.305.046.996	1.905.333.005	394.508.128.565
Lãi từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017	-	-	-	11.779.261.833	(45.997.188)	11.733.264.645
Nộp lợi nhuận vào ngân sách Nhà nước	-	-	-	(2.080.382.537)	-	(2.080.382.537)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(798.818.255)	-	(798.818.255)
Tăng do thoái vốn công ty con	-	341.874.510	-	-	930.340.871	1.272.215.381
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	(218.879.054)	(79.779.912)	(1.905.333.005)	(2.203.991.971)
Giảm khác	-	-	-	(464.765.006)	-	(464.765.006)
Tại ngày 31/12/2017	364.738.330.000	(16.598.552.890)	15.280.966.910	37.660.563.119	884.343.683	401.965.650.822
Tại ngày 01/01/2018	364.738.330.000	-(16.598.552.890)	15.280.966.910	37.660.563.119	884.343.683	401.965.650.822
Lãi, lỗ Quý 1 năm 2018	-	-	-	31.970.603.221	(23.950.839)	31.946.652.382
Tăng, giảm khác	-	-	-	(123.546.373)	48.631	(123.497.742)
Tại ngày 31/03/2018	364.738.330.000	-(16.598.552.890)	15.280.966.910	69.507.619.967	860.441.475	433.788.805.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2018

5.17.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/03/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp Nhà Nước	178.865.780.000	49,04%	178.865.780.000	49,04%
Các tổ chức, cá nhân khác	185.872.550.000	50,96%	185.872.550.000	50,96%
	364.738.330.000	100,00%	364.738.330.000	100,00%

5.17.3 Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	36.473.833

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.494.798.558.227	-

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Giá vốn hàng bán	1.443.783.477.417	-

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	193.397.878	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.734.570.800	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.424.410.132	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.812.250.078	-
	27.164.628.888	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2018

6.4 Chi phí bán hàng

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	5.300.998.146	-
Chi phí vận chuyển bốc xếp	2.121.296.248	-
Chi phí xuất khẩu	12.692.449.230	-
Chi phí bán hàng khác	11.411.296.328	-
	31.526.039.952	-

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.964.977.885	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.131.936.559	-
Chi phí quản lý khác	5.429.214.945	-
	13.526.129.389	-

6.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.970.603.221
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:	
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.970.603.221
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	36.473.833
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	877

6.1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



LÊ THỊ THUỶ
Người lập biểu



ĐINH HOÀI THANH
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 27 tháng 04 năm 2018